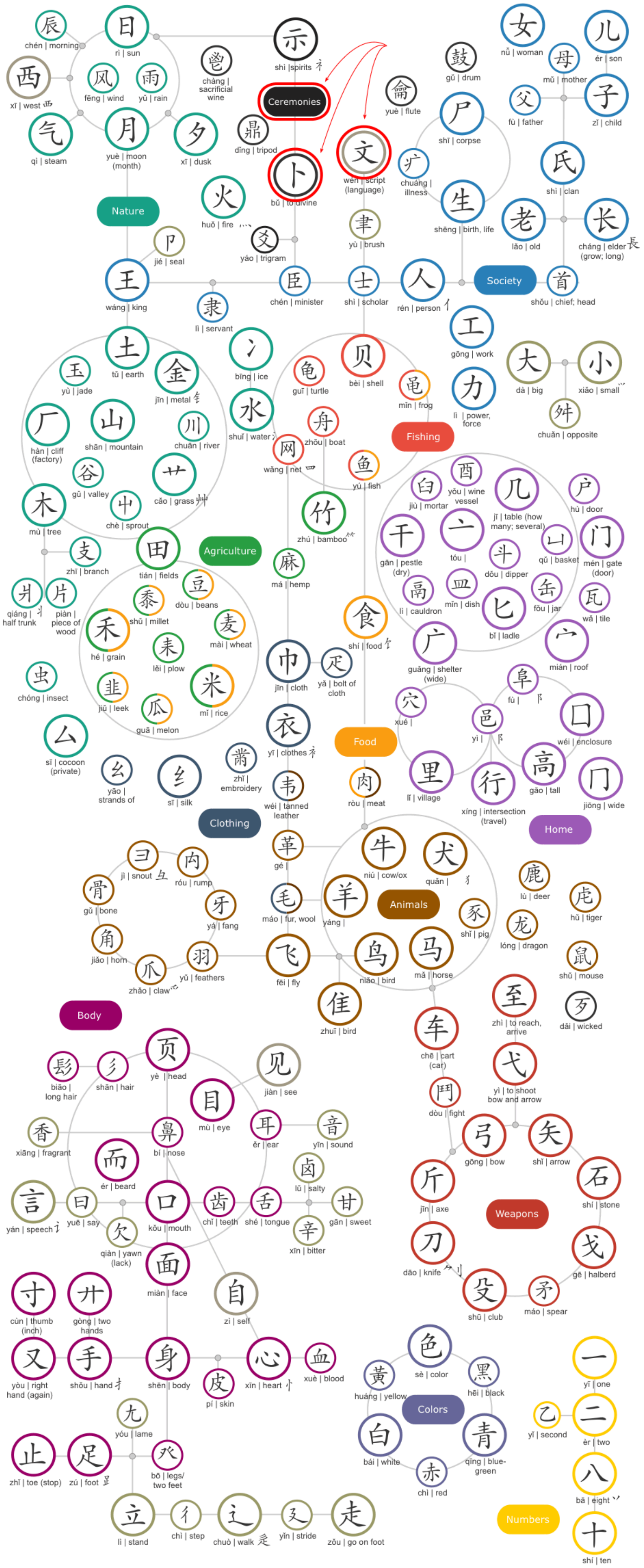
Ceremonies
Nature
Agriculture
Society
Fishing
Food
Clothing
Home
Animals
Body
Weapons
Colors
Numbers
日 rì | sun
月 yuè | moon (month)
风 fēng | wind
雨 yǔ | rain
辰 chén | morning
西 xī | west
气 qì | steam
夕 xī | dusk
示 shì | spirits
鬯 chàng | sacrificial wine
鼎 dǐng | tripod
卜 bǔ | to divine
火 huǒ | fire
爻 yáo | trigram
鼓 gǔ | drum
龠 yuè | flute
文 wén | script (language)
尸 shī | corpse
疒 chuáng | illness
生 shēng | birth, life
女 nǚ | woman
母 mǔ | mother
儿 ér | son
父 fù | father
子 zǐ | child
氏 shì | clan
老 lǎo | old
长 cháng | elder (grow; long)
首 shǒu | chief; head
尸 jié | seal
王 wáng | king
隶 lì | servant
臣 chén | minister
士 shì | scholar
人 rén | person
聿 yù | brush
工 gōng | work
土 tǔ | earth
玉 yù | jade
金 jīn | metal
厂 hàn | cliff (factory)
山 shān | mountain
川 chuān | river
谷 gǔ | valley
艹 cǎo | grass
木 mù | tree
中 chè | sprout
冫 bīng | ice
水 shuǐ | water
龟 guī | turtle
贝 bèi | shell
黽 mǐn | frog
舟 zhōu | boat
网 wǎng | net
鱼 yú | fish
竹 zhú | bamboo
麻 má | hemp
力 lì | power, force
大 dà | big
小 xiǎo | small
舛 chuǎn | opposite
支 zhī | branch
田 tián | fields
豆 dòu | beans
黍 shǔ | millet
禾 hé | grain
麦 mài | wheat
耒 lěi | plow
米 mǐ | rice
韭 jiǔ | leek
瓜 guā | melon
虫 chóng | insect
丬 qiáng | half trunk
片 piàn | piece of wood
巾 jīn | cloth
疋 yǎ | bolt of cloth
衣 yī | clothes
糸 sī | silk
幺 yāo | strands of
糸 zhǐ | embroidery
韦 wéi | tanned leather
革 gé
食 shí | food
白 jiù | mortar
酉 yǒu | wine vessel
几 jī | table (how many; several)
戶 hù | door
干 gān | pestle (dry)
亠 tóu
斗 dǒu | dipper
凵 qū | basket
门 mén | gate (door)
鬲 lì | cauldron
皿 mǐn | dish
匕 bǐ | ladle
缶 fǒu | jar
瓦 wǎ | tile
广 guǎng | shelter (wide)
宀 mián | roof
阜 fù
穴 xué
邑 yì
口 wéi | enclosure
里 lǐ | village
行 xíng | intersection (travel)
高 gāo | tall
冂 jiōng | wide
肉 ròu | meat
牛 niú | cow/ox
犬 quǎn
羊 yáng
豕 shǐ | pig
鹿 lù | deer
虎 hǔ | tiger
龙 lóng | dragon
鼠 shǔ | mouse
鸟 niǎo | bird
马 mǎ | horse
隹 zhuī | bird
飞 fēi | fly
毛 máo | fur, wool
羽 yǔ | feathers
爪 zhǎo | claw
角 jiǎo | horn
骨 gǔ | bone
牙 yá | fang
肉 ròu | rump
彐 jì | snout
页 yè | head
髟 biāo | long hair
彡 shān | hair
见 jiàn | see
目 mù | eye
耳 ěr | ear
音 yīn | sound
香 xiāng | fragrant
鼻 bí | nose
而 ér | beard
言 yán | speech
曰 yuē | say
口 kǒu | mouth
齿 chǐ | teeth
舌 shé | tongue
卤 lǔ | salty
甘 gān | sweet
辛 xīn | bitter
欠 qiàn | yawn (lack)
面 miàn | face
自 zì | self
寸 cùn | thumb (inch)
廾 gǒng | two hands
又 yòu | right hand (again)
手 shǒu | hand
身 shēn | body
心 xīn | heart
血 xuè | blood
皮 pí | skin
尢 yóu | lame
止 zhǐ | toe (stop)
足 zú | foot
夂 bō | legs/ two feet
立 lì | stand
彳 chì | step
辶 chuò | walk
廴 yǐn | stride
走 zǒu | go on foot
至 zhì | to reach, arrive
歹 dǎi | wicked
车 chē | cart (car)
戈 yì | to shoot bow and arrow
鬥 dòu | fight
弓 gōng | bow
矢 shǐ | arrow
斤 jīn | axe
石 shí | stone
刀 dāo | knife
戈 gē | halberd
殳 shū | club
矛 máo | spear
色 sè | color
黄 huáng | yellow
黑 hēi | black
白 bái | white
青 qīng | blue-green
赤 chì | red
一 yī | one
乙 yǐ | second
二 èr | two
八 bā | eight
十 shí | ten

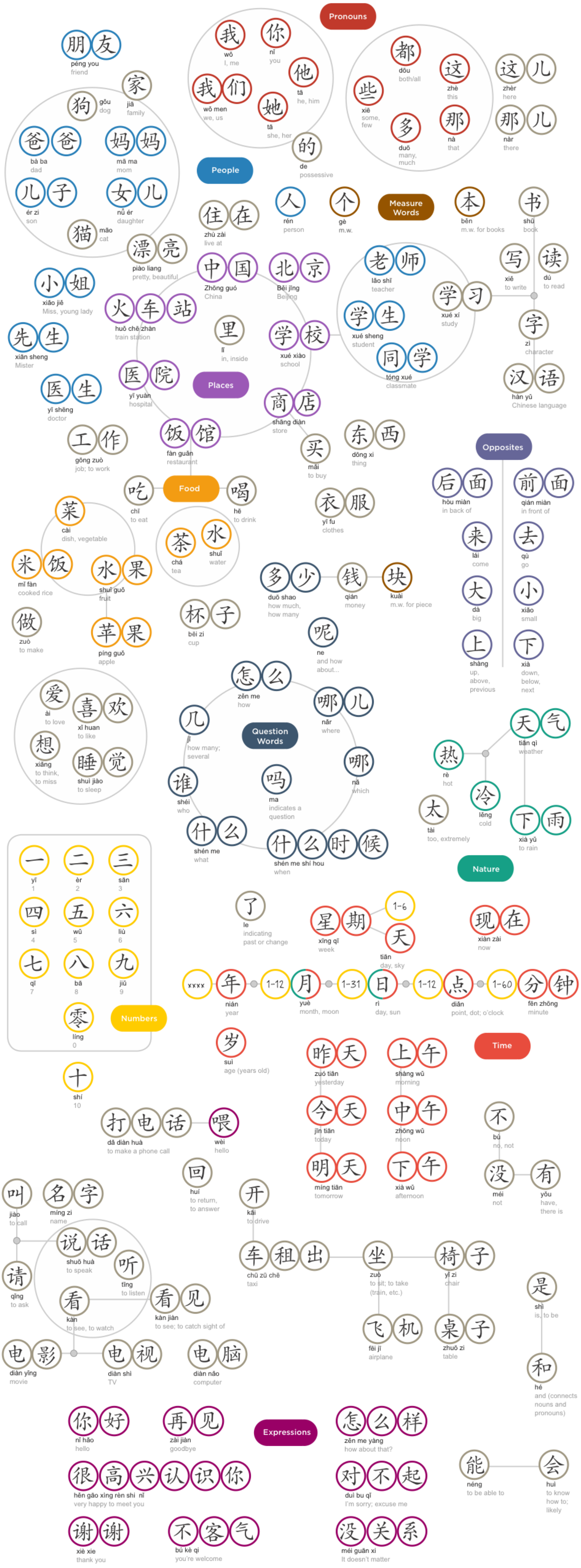
Pronouns
我 wǒ I, me
你 nǐ you
他 tā he, him
我们 wǒ men we, us
她 tā she, her
的 de possessive
都 dōu both/all
这 zhè this
些 xiē some, few
多 duō many, much
那 nà that
这儿 zhèr here
那儿 nàr there
People
朋友 péng you friend
家 jiā family
狗 gǒu dog
爸爸 bà ba dad
妈妈 mā ma mom
儿子 ér zi son
女儿 nǚ ér daughter
猫 māo cat
漂亮 piào liang pretty, beautiful
小姐 xiǎo jiě Miss, young lady
先生 xiān sheng Mister
医生 yī shēng doctor
工作 gōng zuò job; to work
住在 zhù zài live at
人 rén person
个 gè m.w.
Measure Words
本 běn m.w. for books
书 shū book
写 xiě to write
读 dú to read
字 zì character
汉语 hàn yǔ Chinese language
老师 lǎo shī teacher
学生 xué sheng student
学习 xué xí study
同学 tóng xué classmate
Places
中国 Zhōng guó China
北京 Běi jīng Beijing
里 lǐ in, inside
学校 xué xiào school
火车站 huǒ chē zhàn train station
医院 yī yuàn hospital
商店 shāng diàn store
饭馆 fàn guǎn restaurant
买 mǎi to buy
东西 dōng xi thing
Food
吃 chī to eat
喝 hē to drink
菜 cài dish, vegetable
茶 chá tea
水 shuǐ water
米饭 mǐ fàn cooked rice
水果 shuǐ guǒ fruit
做 zuò to make
苹果 píng guǒ apple
杯子 bēi zi cup
衣服 yī fu clothes
Opposites
后面 hòu miàn in back of
前面 qián miàn in front of
来 lái come
去 qù go
大 dà big
小 xiǎo small
上 shàng up, above, previous
下 xià down, below, next
多少 duō shao how much, how many
钱 qián money
块 kuài m.w. for piece
呢 ne and how about...
Question Words
怎么 zěn me how
哪儿 nǎr where
几 jǐ how many; several
哪 nǎ which
谁 shéi who
吗 ma indicates a question
什么 shén me what
什么时候 shén me shí hou when
爱 ài to love
喜欢 xǐ huan to like
想 xiǎng to think, to miss
睡觉 shuì jiào to sleep
天气 tiān qì weather
热 rè hot
冷 lěng cold
太 tài too, extremely
下雨 xià yǔ to rain
Nature
一 yī 1
二 èr 2
三 sān 3
四 sì 4
五 wǔ 5
六 liù 6
七 qī 7
八 bā 8
九 jiǔ 9
零 líng 0
十 shí 10
Numbers
了 le indicating past or change
星期 xīng qī week
1-6
天 tiān day, sky
现在 xiàn zài now
xxxx 年 nián year
1-12 月 yuè month, moon
1-31 日 rì day, sun
1-12 点 diǎn point, dot; o'clock
1-60 分钟 fēn zhōng minute
岁 suì age (years old)
Time
昨天 zuó tiān yesterday
上午 shàng wǔ morning
今天 jīn tiān today
中午 zhōng wǔ noon
明天 míng tiān tomorrow
下午 xià wǔ afternoon
不 bù no, not
没 méi not
有 yǒu have, there is
打电话 dǎ diàn huà to make a phone call
喂 wèi hello
回 huí to return, to answer
开 kāi to drive
叫 jiào to call
名字 míng zi name
说话 shuō huà to speak
听 tīng to listen
请 qǐng to ask
看 kàn to see, to watch
看见 kàn jiàn to see; to catch sight of
电影 diàn yǐng movie
电视 diàn shì TV
电脑 diàn nǎo computer
车租出 chū zū chē taxi
坐 zuò to sit; to take (train, etc.)
椅子 yǐ zi chair
飞机 fēi jī airplane
桌子 zhuō zi table
是 shì is, to be
和 hé and (connects nouns and pronouns)
Expressions
你好 nǐ hǎo hello
再见 zài jiàn goodbye
很高兴认识你 hěn gāo xìng rèn shi nǐ very happy to meet you
谢谢 xiè xie thank you
不客气 bú kè qi you're welcome
怎么样 zěn me yàng how about that?
对不起 duì bu qǐ I'm sorry; excuse me
没关系 méi guān xi It doesn't matter
能 néng to be able to
会 huì to know how to; likely